

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 108/2024/HNGĐ-ST
Ngày 20-12-2024
“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung giữa chị N và anh Đ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC - TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Quang

Bà Trần Thị Hải Anh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Nam Trực xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 148/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1978; ĐKKHKT: Thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; nơi ở hiện nay: số 277, xóm A, xã D, huyện H, thành phố H.

Bị đơn: Anh Bùi Đình Đ, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

(Chị N xin vắng mặt; anh Đ vắng mặt không có lý do).

N DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai đề ngày 15-10-2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Đình Đ đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 28-9-2001 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hòa thuận hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính cách

không hợp và hay xúc phạm nhau. Anh Đ không tu trí làm ăn, hay uống rượu chè nên vợ chồng hay cãi chửi nhau, có lần anh Đ còn đánh chị. Từ năm 2012 vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân chị cũng đã tìm biện pháp để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con cái nhưng anh Đ không thay đổi tính cách. Nay chị N nhận thấy không còn tình cảm với anh Đ, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau và không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ nên chị N làm đơn đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh Bùi Đình Đ.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Bùi Phương T, sinh ngày 06/12/2002 hiện nay đã trưởng thành và lập gia đình và Bùi Ngọc D, sinh ngày 01/01/2008 hiện nay đang ở cùng chị N. Nay ly hôn chị N đề nghị tiếp tục được nuôi cháu D không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị vì từ khi vợ chồng sống ly thân cháu D ở với chị, anh Đ không quan tâm, chăm sóc và cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: chị Trần Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn anh Bùi Đình Đ nhận các tài liệu gồm: Thông báo thụ lý vụ án số 148/2024/TB-TLVA ngày 08 tháng 10 năm 2024; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác cho anh Đ. Anh Đ đã biết được quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng quá trình giải quyết vụ án, anh Đ không đến Tòa án làm việc và cũng không gửi văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị N.

Qua xác minh nguyên nhân mâu thuẫn của chị N và anh Đ tại nơi cư trú, đại diện Ủy ban nhân dân xã N và trưởng thôn N xã N cho biết: anh Bùi Đình Đ, sinh năm 1977 và chị Trần Thị N, sinh năm 1978 có Đ ký kết hôn vào năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã N. Quá trình chung sống anh Đ và chị N có hai con chung là Bùi Phương T sinh năm 2002 và Bùi Ngọc D, sinh năm 2008, hiện nay hai con chung đang ở cùng chị N. Chị N và anh Đ sống không hạnh phúc nên đã ly thân nhiều năm. Tuy nhiên mâu thuẫn như thế nào, nguyên nhân từ đâu địa phương không nắm rõ do các đương sự không đề nghị hòa giải tại cơ sở. Anh Đ làm công việc tự do vẫn thường xuyên sinh sống tại địa phương, hàng ngày vẫn đi về với gia đình. Đại diện thôn N xác nhận các văn bản tố tụng của Tòa án đã được giao tận tay cho anh Đ.

Vì lý do công việc bận nên chị N có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự

đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về N dung: Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Bùi Đình Đ.

Về con chung: Giao con chung Bùi Ngọc D, sinh ngày 01/01/2008 cho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi thành niên. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N.

Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Buộc chị Trần Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị N có đơn xin giải quyết vắng mặt, anh Bùi Đình Đ là bị đơn được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh Đ vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị N, anh Đặng là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị N và anh Bùi Đình Đ là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn vào ngày 28-9-2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hòa thuận hạnh phúc do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp và hay xúc phạm nhau. Anh Đ không tu trí làm ăn, hay uống rượu chè nên vợ chồng hay cãi chửi nhau, có lần anh Đ còn đánh chị. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh Bùi Đình Đ.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh Đ và qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh Đ là có thật, việc mâu thuẫn xuất phát từ việc do tính tình không hợp, anh Đ không tu trí làm ăn, chơi bời rượu chè nên vợ chồng hay cãi chửi nhau và sống không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm với nhau từ năm 2012. Trong thời gian sống ly thân, hai bên không có biện pháp, hành động nhằm hàn gắn tình cảm và mong muốn cuộc sống chung của vợ chồng tiếp tục tồn tại. Chị N đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và cho chị được ly hôn với anh Đ. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ đã biết việc chị N xin ly hôn nhưng anh Đặng không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản ý kiến của mình cho Tòa án, chứng tỏ bản thân anh Đ cũng không còn nguyện vọng mong muốn tiếp tục chung sống với chị N. Do đó, từ những phân tích trên, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị N đối với anh Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung là Bùi Phương T, sinh ngày 06/12/2002 hiện nay đã trưởng thành và lập gia đình và Bùi Ngọc D, sinh ngày 01/01/2008 hiện nay đang ở cùng chị N. Nay ly hôn chị N đề nghị tiếp tục được nuôi cháu D không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Xét điều kiện hoàn cảnh của hai bên hiện nay, nguyện vọng của chị N và nguyện vọng của con chung Bùi Ngọc D thì thấy: Từ khi vợ chồng sống ly thân thì cháu D sống cùng chị N, anh Đ không quan tâm chăm sóc con và cũng không cấp dưỡng nuôi con cho chị N. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ đã biết được yêu cầu của chị N đề nghị nhận nuôi con chung, tuy nhiên anh không có ý kiến gì. Chị N làm công việc tự do thu nhập trung bình khoảng 10 triệu/tháng, đủ điều kiện và đảm bảo được việc nuôi con. Do vậy, cần chấp nhận đề nghị được nuôi con chung của chị N, giao cháu Bùi Ngọc D cho chị N tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và không buộc anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N (do chị N không yêu cầu) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị N phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Bùi Đình Đ.

2. Về con chung: Giao con chung Bùi Ngọc D, sinh ngày 01/01/2008 cho chị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Trần Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0005146 ngày 08-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện + tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thúy Nga